

Số: 04/TB-MNAH

An Hưng, ngày 09 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

(V/v niêm yết công khai truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024, thu nhập tăng thêm cho viên chức 6 tháng đầu năm 2024, tiền thưởng năm 2024)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT/BGGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường mầm non An Hưng ra Thông báo niêm yết công khai những nội dung theo Thông tư số 09/2024/TT/BGGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể như sau:

- + Danh sách thu nhập tăng thêm cho CB-VC 6 tháng đầu năm 2024
- + Danh sách tiền thưởng cho CB-VC năm 2024
- + Danh sách truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- | | | |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| 1. Bà Phạm Thị Huyền | Chức vụ: Hiệu trưởng | - ĐT: 0903.483.469 |
| 2. Bà Phạm Thị Kim Thoa | Chức vụ: Phó hiệu trưởng | - ĐT: 0934.256.818 |
| 3. Bà Dương Thị Thủy | Chức vụ: Phó hiệu trưởng | - ĐT: 0824.226.946 |
| 4. Bà Nguyễn Thị Quỳnh | Chức vụ: Kế toán | - ĐT: 0392.628.268 |
| 5. Bà Nguyễn Thị Hào | Chức vụ: Trưởng ban TTND | - ĐT: 0946.291.927 |
| 6. Bà Bùi Thị Hằng | Chức vụ: Chủ tịch Công đoàn | - ĐT: 0375.189.971 |
| 7. Ông Nguyễn Thanh Tùng | Chức vụ: Đại diện CMHS | - ĐT: 0934.246.768 |

2. Nội dung công khai: Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT/BGGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có văn bản kèm theo).

- + Danh sách thu nhập tăng thêm cho CB-VC 6 tháng đầu năm 2024
- + Danh sách tiền thưởng cho CB-VC năm 2024
- + Danh sách truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024

3. Thời gian niêm yết: 90 ngày từ ngày 09/01/2025 đến hết ngày 06/4/2025.

4. Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin nhà trường.

5. Hình thức công khai: Dán niêm yết tại bảng tin nhà trường.

6. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai.

7. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp tại bộ phận công khai.

8. Thời gian trả lời ý kiến: Khi nhận được ý kiến phản hồi có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời.

Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV, PH
- Lưu: VP



Phạm Thị Huyền

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024, thu nhập tăng thêm 6 tháng đầu năm 2024, tiền thưởng năm 2024

I. Thời gian- địa điểm

Hôm nay, vào lúc 09 giờ ngày 09 tháng 01 năm 2025 Trường Mầm non An Hưng tiến hành niêm yết công khai các nội dung sau:

- Công khai truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024
- Công khai thu nhập tăng thêm cho viên chức 6 tháng đầu năm 2024
- Công khai tiền thưởng năm 2024

II. Thành phần

Bà Phạm Thị Huyền - Hiệu trưởng nhà trường

Bà Phạm Thị Kim Thoan - Phó Hiệu trưởng

Bà Dương Thị Thủy - Phó hiệu trưởng

Bà Bùi Thị Hằng - Giáo viên- Chủ tịch Công đoàn

Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kế toán nhà trường

Bà Nguyễn Thị Hảo - Trưởng ban thanh tra nhân dân nhà trường

Cùng với sự chứng kiến của ông Nguyễn Thanh Tùng - Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường.

III. Nội dung

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT/BGGDDT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; HD số 551/ SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Công văn số 5104/STC-TCHCSN ngày 15/12/2022 và Văn bản số 2062/STC-TCHCSN ngày 25/5/2023 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý; Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Công văn số 2650/UBND-KHTTSC ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân



dân thành phố về việc thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Căn cứ công văn số 204/CV-MNAH ngày 16/12/2024 của trường mầm non An Hưng về việc thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố về thu nhập bình quân tăng thêm. Quyết định số 115/QĐ-MNAH ngày 25/12/2024 của Trường mầm non An Hưng về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng; Quyết định số 213/QĐ-MNAH ngày 26/12/2024 về việc chi tiền khen thưởng năm 2024 cho Cán bộ- Viên chức theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Chúng tôi tiến hành làm biên bản về việc niêm yết công khai để phụ huynh nhà trường, cán bộ, viên chức xem xét, tham gia ý kiến, và cùng thực hiện.

Tài liệu niêm yết bao gồm:

- 1/ Công khai truy lĩnh tăng mức lương cơ sở từ T7 đến T12/2024
- 2/ Công khai thu nhập tăng thêm cho viên chức 6 tháng đầu năm 2024
- 3/ Công khai tiền thưởng năm 2024

Các văn/bản được niêm yết đầy đủ công khai tại bảng tin nhà trường.

Thời gian niêm yết là 90 ngày: từ 9 giờ 30 phút ngày 09/01/2025 đến ngày 06/4/2025.

Biên bản kết thúc vào lúc 9 giờ 15 phút cùng ngày, các thành viên tham gia họp đều thống nhất với nội dung ghi trong biên bản và đồng ý ký tên.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại hồ sơ kế toán, 01 bản lưu tại ban thanh tra nhân dân nhà trường để làm cơ sở thực hiện. Đính kèm các biểu công khai trên.

THƯ KÍ

Nguyễn Thị Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Huyền



T/M CÔNG ĐOÀN

Bùi Thị Hằng

T/M BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thanh Tùng

T/M BAN THANH TRA NHÂN DÂN

Nguyễn Thị Hảo

ĐẠI DIỆN BAN GIÁM HIỆU

Phạm Thị Kim Thoa

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN TĂNG LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP - NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-KSTTCH ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Họ và tên	Tổng HS lương, PC và các khoản theo lương theo ngạch, bậc	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2024																Số tháng	Quý tiền lương, PC và các khoản đóng góp T7/2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Quý tiền lương, PC và các khoản đóng góp T7/2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Ghi chú	Lương	CV	TN	Ưu đãi	Thâm niên	Tăng	BII			TL										
			Hệ số lương	Cộng các khoản phụ cấp	Hệ số phụ cấp								Các khoản đóng BHXH, BHYT, KPCD				Trong đó																										
					Chức vụ				Thâm niên				Trách nhiệm	PC Bảo lưu	BHXH (17,5%)	BHYT (3%)	BHNN (1%)	KPCD (2%)																									
					%	Hệ số	Ưu đãi ngành (35%)	%	Hệ số	%	Ưu đãi ngành (35%)	%																															
A	B	3=4+5+13	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13=(4+6+8+11)*...%		a	b	c	d	14	15=3*1.800 ng.đồng	16=3*2.340 ng.đồng	17=16-15	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28										
TỔNG CỘNG (A+B)		316,761	180,490	87,202	2,30			58,786	23,486	0,100	2,530	49,069	36,541	6,264	2,088	4,176		2,826.373	3.674.284	847.912			489.126.600	6.804.000	324.000	153.384.840	66.177.054	715.816.494	44.968.612	8.431.615	5.621.077	656.795.190											
A	Cộng chức, viên chức:	293,790	161,890	87,202	2,300			58,786	23,486	0,100	2,530	44,698	33,286	5,706	1,902	3,804		2.578.286	3.351.772	773.486			428.862.600	6.804.000	324.000	153.384.840	66.177.054	655.552.494	40.147.492	7.527.655	5.018.437	602.858.910											
1	Biên chế:	293,790	161,890	87,202	2,300			58,786	23,486	0,100	2,530	44,698	33,286	5,706	1,902	3,804		2.578.286	3.351.772	773.486			428.862.600	6.804.000	324.000	153.384.840	66.177.054	655.552.494	40.147.492	7.527.655	5.018.437	602.858.910											
1	Phạm Thị Huyền	8,949	4,32	3,247	0,50			1,687	22	1,060			1,382	1,029	0,176	0,059	0,118	6	96.652	125.648	28.996			13.996.800	1.620.000		5.465.880	3.435.696	24.518.376	1.524.200	285.787	190.525	22.517.864										
2	Phạm Thị Kim Thoa	8,671	4,32	3,012	0,55			1,635	22	1,027			1,339	0,997	0,171	0,057	0,114	6	93.645	121.738	28.093			13.996.800	1.134.000		5.295.780	3.328.776	23.755.356	1.476.766	276.894	184.596	21.817.101										
3	Dương Thị Thủy	7,148	3,65	2,405	0,55			1,404	16	0,642		0,01	1,093	0,814	0,140	0,047	0,093	6	77.201	100.361	23.160			11.858.400	1.134.000		4.547.340	2.078.784	19.618.524	1.205.695	226.068	150.712	18.036.050										
4	Bùi Thị Thu	8,021	4,27	2,512				1,512	22	0,950		0,05	1,239	0,922	0,158	0,053	0,105	6	86.626	112.614	25.988			13.996.800	0		4.898.880	3.079.296	21.974.976	1.366.088	256.141	170.761	20.181.986										
5	Nguyễn Thị Luyến	6,881	3,65	2,179	0,2			1,351	16	0,618		0,01	1,052	0,784	0,134	0,045	0,090	1	12.386	16.101	3.716			1.976.400	108.000		729.540	333.504	3.147.444	193.432	36.269	24.179	2.893.564										
		6,929	3,65	2,217	0,2			1,351	17	0,656		0,01	1,061	0,790	0,135	0,045	0,090	5	62.357	81.064	18.707	Tăng TN T8		9.882.000	540.000		3.647.700	1.771.740	15.841.440	975.499	182.906	121.937	14.561.097										
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	7,260	3,96	2,185				1,397	19	0,758		0,03	1,116	0,831	0,142	0,047	0,095	6	78.412	101.936	23.524			12.927.600	0		4.524.660	2.456.244	19.908.504	1.230.708	230.758	153.838	18.293.200										
7	Bùi Thị Hằng	7,928	4,27	2,434				1,495	22	0,939			1,224	0,912	0,156	0,052	0,104	6	85.624	111.311	25.687			13.834.800	0		4.842.180	3.043.656	21.720.636	1.350.276	253.177	168.785	19.948.398										
8	Lê Thị Hà Như	7,533	3,96	2,416	0,15			1,449	19	0,787		0,03	1,158	0,862	0,148	0,049	0,099	6	81.360	105.768	24.408			12.927.600	486.000		4.694.760	2.548.584	20.656.944	1.276.975	239.433	159.622	18.980.113										
9	Lê Thị Thanh Thủy	7,260	3,96	2,185				1,397	19	0,758		0,03	1,116	0,831	0,142	0,047	0,095	6	78.412	101.936	23.524			12.927.600	0		4.524.660	2.456.244	19.908.504	1.230.708	230.758	153.838	18.293.200										
10	Trần Thị Thu Nhân	7,260	3,96	2,185				1,397	19	0,758		0,03	1,116	0,831	0,142	0,047	0,095	6	78.412	101.936	23.524			12.927.600	0		4.524.660	2.456.244	19.908.504	1.230.708	230.758	153.838	18.293.200										
11	Lại Thị Nguyệt	7,260	3,96	2,185				1,397	19	0,758		0,03	1,116	0,831	0,142	0,047	0,095	6	78.412	101.936	23.524			12.927.600	0		4.524.660	2.456.244	19.908.504	1.230.708	230.758	153.838	18.293.200										
12	Đỗ Thị Hằng	5,954	3,34	1,703				1,169	16	0,534			0,910	0,678	0,116	0,039	0,077	6	64.302	83.593	19.291			10.821.600	0		3.787.560	1.731.456	16.340.616	1.004.244	188.296	125.531	15.022.545										
13	Lưu Thị Ngân	7,928	3,96	2,744				1,495	22	0,939		0,31	1,224	0,912	0,156	0,052	0,104	6	85.624	111.311	25.687			13.834.800	0		4.842.180	3.043.656	21.720.636	1.350.276	253.177	168.785	19.948.398										
14	Đoàn Thị Nhân	7,353	3,96	2,257				1,386	22	0,871			1,135	0,845	0,145	0,048	0,097	6	79.407	103.230	23.822			12.830.400	0		4.490.640	2.822.688	20.143.728	1.252.247	234.796	156.531	18.500.154										
15	Lưu Thị Tinh	6,570	3,65	1,913				1,281	17	0,622		0,01	1,006	0,749	0,128	0,043	0,086	6	70.951	92.236	21.285			11.858.400	0		4.150.440	2.015.928	18.024.768	1.109.946	208.115	138.743	16.567.964										
16	Nguyễn Thị Xim	5,954	3,34	1,703				1,169	16	0,534			0,910	0,678	0,116	0,039	0,077	6	64.302	83.593	19.291			10.821.600	0		3.787.560	1.731.456	16.340.616	1.004.244	188.296	125.531	15.022.545										
17	Vũ Thị Giang	5,830	3,34	1,603				1,169	13	0,434			0,887	0,660	0,113	0,038	0,075	1	10.494	13.643	3.148			1.803.600	0		631.260	234.468	2.669.328	163.045	30.571	20.381	2.455.331										
		5,871	3,34	1,637				1,169	14	0,468			0,895	0,666	0,114	0,038	0,076	5	52.842	68.695	15.853	Tăng TN T8		9.018.000	0		3.156.300	1.262.520	13.436.820	822.442	154.208	102.805	12.357.365										
18	Nguyễn Thị Hào	5,830	3,34	1,603				1,169	13	0,434			0,887	0,660	0,113	0,038	0,075	1	10.494	13.643	3.148			1.803.600	0		631.260	234.468	2.669.328	163.045	30.571	20.381	2.455.331										
		5,871	3,34	1,637				1,169	14	0,468			0,895	0,666	0,114	0,038	0,076	5	52.842	68.695	15.853	Tăng TN T8		9.018.000	0		3.156.300	1.262.520	13.436.820	822.442	154.208	102.805	12.357.365										
19	Nguyễn Thị Thu Trang	6,768	3,34	2,397	0,2			1,348	14	0,539		0,31	1,031	0,768	0,132	0,044	0,088	6	73.093	95.022	21.928			11.826.000	648.000		4.365.900	1.746.360	18.586.260	1.137.629	213.305	142.204	17.093.122										
20	Trương Thị Phương Thảo	5,830	3,34	1,603				1,169	13	0,434			0,887	0,660	0,113	0,038	0,075	6	62.965	81.855	18.890			10.821.600	0		3.787.560	1.406.808	16.015.968	978.273	183.426	122.284	14.731.985										
21	Lê Thị Hạnh	7,928	3,96	2,744				1,495	22	0,939		0,31	1,224	0,912	0,156	0,052	0,104	6	85.624	111.311	25.687			13.834.800	0		4.842.180	3.043.656	21.720.636	1.350.276	253.177	168.785	19.948.398										
22	Nguyễn Thị Hiền	5,871	3,34	1,637				1,169	14	0,468			0,895	0,666	0,114	0,038	0,076	6	63.411	82.434	19.023			10.821.600	0		3.787.560	1.515.024	16.124.184	986.930	185.049	123.366	14.828.838										
23	Lưu Thị Hương	5,871	3,34	1,637				1,169	14	0,468			0,895	0,666	0,114	0,038	0,076	6	63.411	82.434	19.023			10.821.600	0		3.787.560	1.515.024	16.124.184	986.930	185.049	123.366	14.828.838										
24	Hoàng Thị Thu	5,830	3,34	1,603				1,169	13	0,434			0,887	0,660	0,113	0,038	0,075	6	62.965	81.855	18.890			10.821.600	0		3.787.560	1.406.808	16.015.968	978.273	183.426	122.284	14.731.985										
25	Trần Thị Thắm	5,789	3,34	1,570				1,169	12	0,401			0,879	0,655	0,112	0,037	0,075	1	10.420	13.546	3.126			1.803.600	0		631.260	216.432	2.651.292	161.603	30.300	20.200	2.439.189										
		5,830	3,34	1,603				1,169	13	0,434			0,887	0,660	0,113	0,038	0,075	5	52.471	68.213	15.741	Tăng TN T8		9.018.000	0		3.156.300	1.172.340	13.346.640	815.227	152.855	101.903	12.276.654										
26	Vũ Thị Thủy	5,512	3,03	1,645	0,15			1,113	12																																		

STT	Họ và tên	Tổng HS lương, PC và các khoản theo ngạch, bậc	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2024													Số tháng	Quy tiền lương, PC và các khoản đóng góp T7/2024 theo Nghị định số 24 /2023/ND-CP	Quy tiền lương, PC và các khoản đóng góp T7/2024 theo Nghị định số 73 /2024/ND-CP	Nhu cầu KP tăng thêm để thực hiện CCTL năm 2024 theo Nghị định số 73/2024 /ND-CP	Ghi chú	Lương	CV	TN	Ưu đãi	Thâm niên	Tổng	BHI			TL		
			Hệ số lương	Cộng các khoản phụ cấp	Hệ số phụ cấp						Trong đó				8%												1,5%	1%				
					Chức vụ	Thâm niên vượt khung		Ưu đãi ngành (35%)	Thâm niên nghề		Trách nhiệm	PC Bảo lưu	Các khoản đóng BHNH, BHYT, KPCD	BHXH (17,5%)															BHYT (3%)		BHTN (1%)	KPCD (2%)
						%	Hệ số		%	Hệ số																						
29	Nguyễn Thị Cúc	5,177	3.03	1,364				1,061	10	0,303			0,783	0,583	0,100	0,033	0,067	2	18.636	24.227	5.591		3.272.400	0		1.145.340	327.240	4.744.980	287.971	53.995	35.996	4.367.018
		5,214	3.03	1,394				1,061	11	0,333			0,790	0,589	0,101	0,034	0,067	4	37.542	48.805	11.263	Tăng TN T9	6.544.800	0		2.290.680	719.928	9.555.408	581.178	108.971	72.647	8.792.612
30	Trần Thị Dăng	5,177	3.03	1,364				1,061	10	0,303			0,783	0,583	0,100	0,033	0,067	6	55.909	72.682	16.773		9.817.200	0		3.436.020	981.720	14.234.940	863.914	161.984	107.989	13.101.053
31	Nguyễn Thị Kim Oanh	3,998	2.41	0,988				0,844	6	0,145			0,600	0,447	0,077	0,026	0,051	5	35.986	46.782	10.796		6.507.000	0		2.277.450	390.420	9.174.870	551.794	103.461	68.974	8.450.641
		4,028	2.41	1,012				0,844	7	0,169			0,606	0,451	0,077	0,026	0,052	1	7.251	9.426	2.175	Tăng TN T12	1.301.400	0		455.490	91.098	1.847.988	111.400	20.887	13.925	1.701.776
32	Vũ Thị Hải Yến	4,397	2.41	1,328				0,935	5	0,134	0,26	0,659	0,491	0,084	0,028	0,056	1	7.914	10.289	2.374		1.441.800	0		504.630	72.090	2.018.520	121.111	22.708	15.139	1.859.562	
		3,998	2.41	0,988				0,844	6	0,145			0,600	0,447	0,077	0,026	0,051	5	35.986	46.782	10.796	Tăng TN T8	6.507.000	0		2.277.450	390.420	9.174.870	551.794	103.461	68.974	8.450.641
33	Nguyễn Thị Hường	5,014	2.72	1,540				1,050	7	0,210	0,28	0,754	0,562	0,096	0,032	0,064	6	54.155	70.401	16.246		9.720.000	0		3.402.000	680.400	13.802.400	832.032	156.006	104.004	12.710.358	
34	Nguyễn Thị Hoài Thương	4,479	2.72	1,088				0,952	5	0,136		0,671	0,500	0,086	0,029	0,057	2	16.125	20.962	4.837		2.937.600	0		1.028.160	146.880	4.112.640	246.758	46.267	30.845	3.788.770	
		4,513	2.72	1,115				0,952	6	0,163		0,678	0,505	0,086	0,029	0,058	4	32.492	42.239	9.748	Tăng TN T9	5.875.200	0		2.056.320	352.512	8.284.032	498.217	93.416	62.277	7.630.122	
35	Trịnh Thị Thanh Huệ	4,232	2.41	1,195				0,935			0,26	0,627	0,467	0,080	0,027	0,053	1	7.618	9.903	2.285		1.441.800	0		504.630	0	1.946.430	115.344	21.627	14.418	1.795.041	
		1,100		1,069				0,935	5	0,134		0,031	0,023	0,004	0,001	0,003	5	9.900	12.870	2.970	Nghị TS T8	0	0		2.523.150	361.800	2.884.950	28.944	5.427	3.618	2.846.961	
36	Nguyễn Thị Giang	4,028	2.41	1,012				0,844	7	0,169		0,606	0,451	0,077	0,026	0,052	5	36.254	47.130	10.876		6.507.000	0		2.277.450	455.490	9.239.940	556.999	104.437	69.625	8.508.879	
		4,058	2.41	1,036				0,844	8	0,193		0,612	0,455	0,078	0,026	0,052	1	7.304	9.496	2.191	Tăng TN T12	1.301.400	0		455.490	104.112	1.861.002	112.441	21.083	14.055	1.713.423	
37	Lưu Thị Thảo	4,977	2.72	1,510				1,050	6	0,180	0,28	0,747	0,557	0,095	0,032	0,064	1	8.959	11.647	2.688		1.620.000	0		567.000	97.200	2.284.200	137.376	25.758	17.172	2.103.894	
		4,546	2.72	1,142				0,952	7	0,190		0,684	0,509	0,087	0,029	0,058	5	40.917	53.192	12.275	Tăng TN T8	7.344.000	0		2.570.400	514.080	10.428.480	628.646	117.871	78.581	9.603.382	
38	Đinh Thị Thanh Thủy	0,735		0,735				0,735									6	7.938	10.319	2.381	Nghị TS T7	0	0		2.381.400	0	2.381.400					2.381.400
39	Bùi Thị Hường	5,789	3.34	1,570				1,169	12	0,401		0,879	0,655	0,112	0,037	0,075	6	62.520	81.276	18.756		10.821.600	0		3.787.560	1.298.592	15.907.752	969.615	181.803	121.202	17.890.562	
40	Nguyễn Thị Quỳnh	4,460	3.33	0,300	0,2						0,100	0,830	0,618	0,106	0,035	0,071	6	48.163	62.612	14.449		10.789.200	648.000	324.000			11.761.200	914.976	171.558	114.372	13.850.954	
II	Hợp đồng CL trong ĐM																															
				-																		0					0	0	0	0		
																						0					0	0	0	0		
B	Hợp đồng vị trí nấu ăn:	22,971	18,60	0,00								4,371	3,255	0,558	0,186	0,372		248.087	322.513	74.426		60.264.000	0		0	0	60.264.000	4.821.120	903.960	602.640	65.936.280	
1	Phạm Thị Hằng	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
2	Vũ Thị Ngân	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
3	Lê Thị Hà Ly	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
4	Nguyễn Thị Bích Phượng	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
5	Lê Thị Hiền	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
6	Nguyễn Thị Yến	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
7	Bùi Thị Hải Yến	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
8	Lê Thị Cậy	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
9	Phạm Thị Dèo	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	
10	Vũ Thị Nhung	2,297	1,86	-								0,437	0,326	0,056	0,019	0,037	6	24.809	32.251	7.443		6.026.400					6.026.400	482.112	90.396	60.264	5.393.628	

Số tiền ghi bằng chữ: Sáu trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi đồng./.

Kế toán


Nguyễn Thị Quỳnh


Trưởng Ủy ban Nhân dân Huyện An Hưng
Phạm Thị Huyền

TỔNG HỢP CHI TIẾT NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC-NĂM 2024
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 (HỌC KÌ II: NĂM HỌC 2023-2024)

(Kèm theo Công văn số...../STC-TCHCSN ngày/.../202 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Chức vụ	NĂM 2023 (Từ tháng 7 đến tháng 12)					Tổng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí được hưởng			Nguồn còn thiếu so với nhu cầu	Ghi chú
			Tổng hệ số lương ngạch, bậc, chức vụ	Trong đó		Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số tháng hưởng		Nguồn CCTL quận/huyện...	Nguồn CCTL xã, phường, ...	Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị		
				Hệ số lương bình quân theo ngạch bậc	Hệ số chức vụ bình quân								
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6=1*4*5*1.800.000đ	7	8	9	10=6-7-8-9	11
	TỔNG CỘNG (I+II)		136,540	134,440	2,10			869.529.600	869.529.600				
B	NHÓM 2:												
I	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		133,010	131,110	1,90			861.904.800	861.904.800				
1	Phạm Thị Huyền	Hiệu trưởng	4,820	4,320	0,50	0,6	6	31.233.600					
2	Dương Thị Thủy	Phó HT	4,010	3,660	0,35	0,6	6	25.984.800					
3	Phạm Thị Kim Thoan	Phó HT	4,670	4,320	0,35	0,6	6	30.261.600					
4	Bùi Thị Thu	GV	4,265	4,265		0,6	6	27.637.200					Trước hạn T2/2024
5	Nguyễn Thị Luyến	GV+TT	3,860	3,660	0,20	0,6	6	25.012.800					
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	GV	3,990	3,990		0,6	6	25.855.200					
7	Bùi Thị Hằng	GV	4,270	4,270		0,6	6	27.669.600					
8	Lê Thị Hà Như	GV+TP	4,140	3,990	0,15	0,6	6	26.827.200					
9	Lê Thị Thanh Thủy	GV	3,990	3,990		0,6	6	25.855.200					
10	Trần Thị Thu Nhân	GV	3,990	3,990		0,6	6	25.855.200					



TT	Nội dung	Chức vụ	NĂM 2023 (Từ tháng 7 đến tháng 12)					Tổng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí được hưởng			Nguồn còn thiếu so với nhu cầu	Ghi chú
			Tổng hệ số lương ngạch, bậc, chức vụ	Trong đó		Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số tháng hưởng		Nguồn CCTL quận/huyện...	Nguồn CCTL xã, phường, ...	Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị		
				Hệ số lương bình quân theo ngạch bậc	Hệ số chức vụ bình quân								
11	Lại Thị Nguyệt	GV	3,990	3,990		0,6	6	25.855.200					
12	Đỗ Thị Hằng	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
13	Lưu Thị Ngân	GV	4,115	4,115		0,6	6	26.665.200					Tăng lương T4/2024
14	Đoàn Thị Nhân	GV	3,960	3,960		0,6	6	25.660.800					
15	Lưu Thị Tính	GV	3,660	3,660		0,6	6	23.716.800					
16	Nguyễn Thị Xim	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
17	Vũ Thị Giang	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
18	Nguyễn Thị Hào	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
19	Nguyễn Thị Thu Trang	GV+TT	3,695	3,495	0,20	0,6	6	23.943.600					Tăng lương T4/2024
20	Trương Thị Phương Thảo	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
21	Lê Thị Hạnh	GV	4,115	4,115		0,6	6	26.665.200					Tăng lương T4/2024
22	Nguyễn Thị Hiên	GV	3,330	3,330		0,6	6	21.578.400					
23	Lưu Thị Hương	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
24	Hoàng Thị Thu	GV	3,330	3,330		0,6	6	21.578.400					
25	Trần Thị Thắm	GV	3,330	3,330		0,6	6	21.578.400					
26	Vũ Thị Thúy	GV+TP	3,150	3,000	0,15	0,6	6	20.412.000					
27	Lê Thị Lan	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
28	Vũ Thị Tươi	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
29	Nguyễn Thị Kim Oanh	GV	2,410	2,410		0,6	6	15.616.800					
30	Vũ Thị Hải Yến	GV	2,670	2,670		0,6	6	17.301.600					



TT	Nội dung	Chức vụ	NĂM 2023 (Từ tháng 7 đến tháng 12)					Tổng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí được hưởng			Nguồn còn thiếu so với nhu cầu	Ghi chú
			Tổng hệ số lương ngạch, bậc, chức vụ	Trong đó		Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số tháng hưởng		Nguồn CCTL quận/huyện...	Nguồn CCTL xã, phường, ...	Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị		
				Hệ số lương bình quân theo ngạch bậc	Hệ số chức vụ bình quân								
31	Nguyễn Thị Hường	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
32	Nguyễn Thị Cúc	GV	3,030	3,030		0,6	6	19.634.400					
33	Nguyễn Thị Hoài Thương	GV	2,670	2,670		0,6	6	17.301.600					
34	Trịnh Thị Thanh Huệ	GV	2,670	2,670		0,6	6	17.301.600					
35	Nguyễn Thị Giang	GV	2,410	2,410		0,6	6	15.616.800					
36	Lưu Thị Thảo	GV	3,000	3,000		0,6	6	19.440.000					
37	Trần Thị Dâng	GV	3,030	3,030		0,6	6	19.634.400					
38	Đinh Thị Thanh Thủy	GV	2,100	2,100		0,6	6	13.608.000					
39	Bùi Thị Hường	GV	3,340	3,340		0,6	6	21.643.200					
II	Hoàn thành nhiệm vụ		3,530	3,330	0,20			7.624.800	7.624.800				
1	Nguyễn Thị Quỳnh	GV	3,530	3,330	0,200	0,4	3	7.624.800					BC từ T4/2024

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Tám trăm sáu mươi chín triệu năm trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm đồng./.

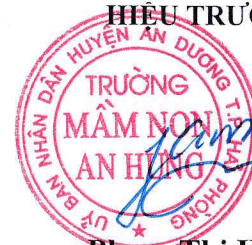
Người lập biểu

Quỳnh

Nguyễn Thị Quỳnh

An Hưng, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Huyền

Số: 213/QĐ-MNAH

An Hưng, ngày 26 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi tiền khen thưởng năm 2024 cho CB-GV-NV theo
Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON AN HƯNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 2650/UBND-KSTTHC ngày 27/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 3075/SNV-CCVC ngày 29/11/2024 của Sở Nội vụ thành phố về việc xây dựng, ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng;

Căn cứ Quyết định số 4796/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương về việc ban hành quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng.

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-MNĐC ngày 25/12/2024 của trường mầm non An Hưng về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của trường mầm non An Hưng.

Xét ý kiến thống nhất của Hội đồng xét duyệt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền thưởng năm 2024 cho CB-GV-NV trường mầm non An Hưng. (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chế độ tiền thưởng được thực hiện theo Quyết định số /QĐ-MNAH ngày 25/12/2024 của trường mầm non An Hưng về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của trường mầm non An Hưng.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị, Tổ tài vụ, các bộ phận liên quan, các ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

DANH SÁCH CHI TIỀN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP
Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2024

Mức lương : 2.340.000 đồng

STT	Họ và tên	Mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/ NĐ-CP	Xếp loại năm học 2023-2024	Mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
I	BIÊN CHẾ	74.055.600	192.545.000		74.055.600		192.545.000	
1	Phạm Thị Huyền	1.851.390	6.065.280	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
2	Phạm Thị Kim Phoen	1.851.390	6.065.280	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
3	Dương Thị Thủy	1.851.390	5.138.640	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
4	Bùi Thị Thu	1.851.390	6.065.280	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
5	Nguyễn Thị Luyến	1.851.390	5.138.640	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
6	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.851.390	5.601.960	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
7	Bùi Thị Hằng	1.851.390	5.995.080	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
8	Lê Thị Hà Như	1.851.390	5.601.960	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
9	Lê Thị Thanh Thủy	1.851.390	5.601.960	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
10	Trần Thị Thu Nhân	1.851.390	5.601.960	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
11	Lại Thị Nguyệt	1.851.390	5.601.960	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
12	Đỗ Thị Hằng	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
13	Lưu Thị Ngân	1.851.390	5.995.080	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
14	Đoàn Thị Nhân	1.851.390	5.559.840	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
15	Lưu Thị Tính	1.851.390	5.138.640	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
16	Nguyễn Thị Xim	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
17	Vũ Thị Giang	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
18	Nguyễn Thị Hào	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
19	Nguyễn Thị Thu Trang	1.851.390	5.124.600	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
20	Trương Thị Phương Thảo	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
21	Lê Thị Hạnh	1.851.390	5.995.080	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
22	Nguyễn Thị Hiên	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
23	Lưu Thị Hương	1.851.390	4.689.360	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
24	Hoàng Thị Thu	1.851.390	4.689.360	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
25	Trần Thị Thắm	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
26	Vũ Thị Thúy	1.851.390	4.254.120	Xuất sắc	1.851.390	3,00	5.554.170	
27	Lê Thị Lan	1.851.390	4.212.000	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
28	Vũ Thị Tươi	1.851.390	4.254.120	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
29	Nguyễn Thị Cúc	1.851.390	4.254.120	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
30	Trần Thị Dâng	1.851.390	4.254.120	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
31	Nguyễn Thị Kim Oanh	1.851.390	3.383.640	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
32	Vũ Thị Hải Yến	1.851.390	3.748.680	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
33	Nguyễn Thị Hương	1.851.390	4.212.000	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
34	Nguyễn Thị Hoài Thương	1.851.390	3.818.880	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	

STT	Họ và tên		Mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/ NĐ-CP	Xếp loại năm học 2023-2024	Mức tiền thưởng định kỳ cơ sở	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
35	Trịnh Thị Thanh	Huệ	1.851.390	3.748.680	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
36	Nguyễn Thị	Giang	1.851.390	3.383.640	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
37	Lưu Thị	Thảo	1.851.390	4.212.000	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
38	Đinh Thị Thanh	Thủy	1.851.390	2.948.400	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
39	Bùi Thị	Hường	1.851.390	4.689.360	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.475	
40	Nguyễn Thị	Quỳnh	1.851.390	4.675.760	Hoàn thành tốt	1.851.390	2,50	4.628.915	
II	HỢP ĐỒNG			-					
B	HỢP ĐỒNG VỊ TRÍ NẤU ĂN			-					

Số tiền ghi bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng./.

Kế toán


Nguyễn Thị Quỳnh

An Hưng, ngày 30 tháng 12 năm 2024


HỆU TRƯỞNG
MÃM NÔNG
AN HƯNG
Phạm Thị Huyền